CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101452588
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.22 11:43:10 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
CHO QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng quý II của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Kha	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/03/2025 Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Phạm Duy Tùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Bách Đạt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2025
Ông Đào Hữu Duy Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/03/2025
Ông Phùng Trọng Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Phạm Duy Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/06/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngọ	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lưu Bách Đạt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/03/2025
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Loan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Bà Đào Thị Mai	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng quý II thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng quý II đính kèm. Báo cáo tài chính riêng quý II đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng quý II năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý II của công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0104153658 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG - Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Lưu Bách Đạt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội. nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 7 năm 2026

Mẫu số B 01 – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.236.295.699.903**	**5.074.376.829.992**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**4.553.644.044**	**689.168.385.341**
111	Tiền		4.553.644.044	430.168.385.341
112	Các khoản tương đương tiền		-	259.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**4.967.912.504.658**	**4.105.234.531.748**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.967.912.504.658	4.105.234.531.748
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**146.779.313.159**	**184.969.276.292**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.790.056.527	56.588.622.690
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.888.256.187	16.057.024.565
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	121.101.000.445	112.323.629.037
140	**Hàng tồn kho**	7	**115.036.050.088**	**89.191.839.228**
141	Hàng tồn kho		115.036.050.088	89.191.839.228
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2.014.187.954**	**5.812.797.383**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.003.334.191	2.105.737.118
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.853.763	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	3.707.060.265
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.724.690.147.900**	**5.734.699.588.409**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	-	-
220	**Tài sản cố định**		**92.754.558.586**	**104.453.372.330**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	92.754.558.586	104.453.372.330
222	Nguyên giá		375.816.715.792	377.168.286.325
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(283.062.157.206)	(272.714.913.995)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		265.000.000	265.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.000.000)	(265.000.000)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**2.807.877.106**	**46.144.500**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.807.877.106	46.144.500
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**5.584.952.700.800**	**5.584.952.700.800**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	5.584.952.700.800	5.584.952.700.800
260	**Tài sản dài hạn khác**		**44.175.011.408**	**45.247.370.779**
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	44.175.011.408	45.247.370.779
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**10.960.985.847.803**	**10.809.076.418.401**

Mẫu số B 01 – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**293.347.306.715**	**1.529.864.198.768**
310	**Nợ ngắn hạn**		**293.347.306.715**	**1.529.864.198.768**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	5.011.310.993	10.442.433.259
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		216.722.424	314.588.869
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	18.162.105.789	58.169.464.982
314	Phải trả người lao động		10.060.496.865	26.066.758.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	3.536.125.571	1.142.998.185.173
322	Quỹ khen thưởng. phúc lợi	13	256.360.545.073	291.872.768.485
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.667.638.541.088**	**9.279.212.219.633**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**10.667.638.541.088**	**9.279.212.219.633**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	14.15	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*3.797.792.860.000*	*3.797.792.860.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	15	1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
415	Cổ phiếu quỹ	14.15	(8.730.000)	(8.730.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	15	1.677.027.256.490	1.677.027.256.490
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	15	3.406.159.782.198	2.017.733.460.743
421a	*- LNST chưa phân phối của các năm trước*		*2.017.733.460.743*	*1.133.403.156.900*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.388.426.321.455*	*884.330.303.843*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**10.960.985.847.803**	**10.809.076.418.401**

Nguyễn Thị Hồng Đức	Trương Thị Loan	Lưu Bách Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 21 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ II

Mã Số		Thuyết minh	QUÝ II 2026 VND	QUÝ II 2025VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 2025VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**96.474.276.527**	**196.237.282.225**	**194.939.755.851**	**377.867.525.956**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**96.474.276.527**	**196.237.282.225**	**194.939.755.851**	**377.867.525.956**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	18	**(75.605.093.352)**	**(107.515.846.476)**	**(154.138.450.165)**	**(212.467.074.764)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		20.869.183.175	88.721.435.749	40.801.305.686	165.400.451.192
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	572.321.189.446	567.479.757.971	1.422.746.933.105	1.299.010.381.130
22	Chi phí tài chính		(54.717.741)	(87.608.972)	(75.878.226)	(87.927.572)
25	Chi phí bán hàng	20	(8.944.605.507)	(12.118.374.185)	(23.715.180.994)	(36.184.560.221)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(15.162.401.583)	(15.042.247.723)	(27.343.417.944)	(24.919.019.907)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**569.028.647.790**	**628.952.962.840**	**1.412.413.761.627**	**1.403.219.324.622**
31	Thu nhập khác		306.781.163	-	323.470.871	688.861.099
32	Chi phí khác		(302.261.096)	(83.660.312)	(309.611.096)	(83.660.312)
40	**Lợi nhuận khác**		4.520.067	(83.660.312)	13.859.775	605.200.787
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**569.033.167.857**	**628.869.302.528**	**1.412.427.621.402**	**1.403.824.525.409**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	22	(14.180.246.454)	(23.554.373.012)	(24.001.300.029)	(41.870.451.242)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	-	-	-	
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**554.852.921.403**	**605.314.929.493**	**1.388.426.321.373**	**1.361.954.074.167**

Nguyễn Thị Hồng Đức	Trương Thị Loan	Lưu Bách Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 21 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ II
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.412.427.621.402**	**1.403.824.525.409**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		11.590.733.256	16.628.337.951
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.534.815	86.461.092
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.422.347.031.922)	(1.298.977.209.046)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**1.674.857.551**	**121.562.115.406**
09	Giảm các khoản phải thu		50.687.021.760	(40.998.739.096)
10	Tăng hàng tồn kho		(25.844.210.860)	(14.189.596.793)
11	Giảm các khoản phải trả		(22.202.549.680)	(18.859.158.707)
12	Giảm chi phí trả trước		1.174.762.298	14.891.841.946
15	Thuế TNDN đã nộp		(63.468.179.908)	(58.461.415.506)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35.512.223.412)	(137.434.485.189)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(93.490.522.251)**	**(133.489.437.939)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm. xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.958.615.081)	(4.252.068.132)
22	Tiền thu từ thanh lý. nhượng bán TSCĐ		304.962.963	6.325.469.910
23	Tiền chi cho vay. gửi tiết kiệm ngân hang		(3.685.000.000.000)	(1.724.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay. gửi tiết kiệm ngân hàng		2.834.202.027.090	1.124.617.397.918
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(500.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia		1.401.663.064.126	1.238.339.243.498
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**548.211.439.098**	**140.430.043.194**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.139.335.239.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.139.335.239.000)**	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(684.614.322.153)**	**6.940.605.255**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	689.168.385.341	5.494.085.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(419.144)	26.562.415
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**4.553.644.044**	**12.461.253.555**

Thông tin bổ sung liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày ở Thuyết minh 25.

Nguyễn Thị Hồng Đức	Trương Thị Loan	Lưu Bách Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 21 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 26) được cấp vào ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản. chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su. sơn. chất dẻo. phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Công ty có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên. Bình Dương và Lào Cai). bảy (07) công ty con trực tiếp và một (01) công ty con gián tiếp như sau:

			Tại ngày 30.6.2026 và ngày 31.12.2025	
Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập. đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (*)	Sản xuất công nghiệp	Huyện Bảo Thắng. tỉnh Lào Cai	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Quận Hải An. thành phố Hải Phòng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Sản xuất công nghiệp	Huyện Tĩnh Gia. tỉnh Thanh Hoá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Hoạt động thể thao	Quận Long Biên. thành phố Hà Nội	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Kinh doanh bất động sản	Quận Long Biên. thành phố Hà Nội	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập. đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2026 và ngày 31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
6. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	Sản xuất công nghiệp	Huyện Cư Jút. tỉnh Đắk Nông	100%	100%
7. Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	Sản xuất công nghiệp	Huyện An Dương. Thành phố Hải Phòng	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Công ty có 288 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 295 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng quý II

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính riêng quý II của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính. kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra. Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất. các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính. đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất. kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua. bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ. tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa. cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại. không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất. giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt. sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời. chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó. Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con. Cổ tức/lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm tại ngày được quyền nhận. Cổ tức/lợi nhuận nhận được từ công ty con sẽ được xác định thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư căn cứ vào thông báo nguồn cổ tức/lợi nhuận từ công ty con. hoặc căn cứ vào mức giảm giữa lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi chia cổ tức/lợi nhuận của công ty con so với mức lợi nhuận chưa phân phối tại ngày đầu tư vào công ty con theo thông tin theo dõi riêng tại Công ty. Sau đó. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. ngoại trừ phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm. ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng. phúc lợi (Thuyết minh 2.17(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa. vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc. thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải (*)	5 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm	5 năm

(*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác. dự kiến trong vòng 6 năm (2021 - 2026).

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý. nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất. cho thuê hoặc quản trị. hoặc cho bất kì mục đích nào khác. được ghi nhận theo giá gốc. bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa. cải tạo. mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này. cũng giống như các loại TSCĐ khác. sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ. dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được khai thác mỏ quặng Apatit; cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ. dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp. giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác. dự kiến trong vòng 6 năm (2021 – 2026).

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa. cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại. không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. tổ chức tài chính. công ty tài chính. và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính. trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa. dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ. tài liệu kế toán. được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại. pháp lý hoặc liên đới. phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng. phúc lợi

Quỹ khen thưởng. phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Bên cạnh đó. theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa. phúc lợi của nhân viên. Theo đó. Công ty ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính riêng và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.9). Tuy nhiên. khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong năm tài chính. mà được ghi giảm Quỹ.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch. dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức. lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức. lợi nhuận từ công ty con được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Đối với cổ tức. lợi nhuận được chia từ nguồn lợi nhuận sau thuế của công ty con hình thành trước ngày đầu tư được hạch toán làm giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con của Công ty (Thuyết minh 2.8(b)).

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm. hàng hóa. dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm. hàng hoá. dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính. phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm. hàng hóa. vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính. được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính. chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh. ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại. sử dụng phương pháp công nợ. được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp. các cá nhân. trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian. có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. bao gồm cả công ty mẹ. công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết. các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị. Ban Kiểm soát. Ban Tổng Giám đốc của Công ty. những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm. dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản. nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 22);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác. bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	1.007.123.431	2.193.221.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.546.520.613	427.975.164.283
Các khoản tương đương tiền (*)	-	295.00.000.000
	4.553.644.044	**689.168.385.341**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.967.912.504.658	4.967.912.504.658	4.105.234.531.748	4.105.234.531.748

Số dư cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. hưởng lãi suất từ 5.0% đến 8.2% một năm (2025: từ 5.0% đến 6.5% một năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2026			31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	2.785.094.822.400	(*)	-	2.785.094.822.400	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	60.000.000.000	(*)	-	60.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	1.000.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	1.000.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	600.000.000.000	(*)	-	600.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng (**)	134.857.878.400	147.930.836.000	-	134.857.878.400	147.930.836.000	-
	5.584.952.700.800	147.930.836.000	-	5.584.952.700.800	147.930.836.000	-

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng các tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc năm tài chính) của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX").

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	5.867.369.815	6.193.398.606
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	6.922.686.712	50.395.224.084
	12.790.056.527	56.588.622.690

6 PHẢI THU KHÁC

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	120.953.935.513	112.149.967.717
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	-	-
Khác	147.064.932	173.661.320
	121.101.000.445	**112.323.629.037**

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	49.843.014.421	-	36.171.599.807	-
Công cụ. dụng cụ	169.836.703	-	176.577.363	-
Chi phí SXKD dở dang	126.674.235	-	29.161.875	-
Thành phẩm	64.896.524.729	-	52.814.500.183	-
	115.036.050.088	-	**89.191.839.228**	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền thuê đất trả trước (*)	44.175.011.408	45.065.011.412
Chi phí sửa chữa	-	182.359.367
	44.175.011.408	45.247.370.779

(*) Đây là các khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	83.467.860.703	159.873.194.765	133.295.636.098	531.594.759	377.168.286.325
Mua trong năm		55.000.000			55.000.000
Thanh lý. nhượng bán			1.406.570.533		1.406.570.533
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	83.467.860.703	159.928.194.765	131.889.065.565	531.594.759	375.816.715.792
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(37.820.027.742)	(123.248.745.159)	(111.281.760.837)	(364.380.257)	(272.714.913.995)
Khấu hao trong kỳ	(1.920.101.243)	(5.684.048.695)	(3.965.862.322)	(20.720.996)	(11.590.733.256)
Thanh lý. nhượng bán	-	-	1.243.490.045	-	1.243.490.045
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	(39.740.128.985)	(128.932.793.854)	(114.004.133.114)	(385.101.253)	(283.062.157.206)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	45.647.832.961	36.624.449.606	22.013.875.261	167.214.502	104.453.372.330
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	43.727.731.718	30.995.400.911	17.884.932.451	146.493.506	92.754.558.586

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	265.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	265.000.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(265.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	(265.000.000)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 265.000.000 Đồng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	2.433.570.705	2.433.570.705	5.811.767.432	5.811.767.432
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	2.577.740.288	2.577.740.288	4.630.665.827	4.630.665.827
	5.011.310.993	5.011.310.993	10.442.433.259	10.442.433.259

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
Thuế GTGT hàng nội địa	1.328.370.594	3.046.054.593	(3.399.347.275)	975.077.912
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.780.981.558	(1.780.981.558)	-
Thuế xuất. nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	55.468.179.908	24.001.300.029	(63.468.179.908)	16.001.300.029
Thuế TNCN	-	64.773.617.148	(59.880.829.035)	1.185.727.848
Thuế tài nguyên. phí cấp quyền khai thác khoáng sản	876.736.000	96.001.561	(972.737.561)	-
Các loại thuế khác	496.178.480	-	(496.178.480)	-
Thuế nhà đất. tiền thuê đất	-	3.094.283.220	(3.094.283.220)	-
	58.169.464.982	96.792.238.109	(133.092.537.037)	18.162.105.789

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Cổ tức phải trả	-	1.139.335.239.000
Khác	3.536.125.571	3.662.946.173
	3.536.125.571	1.142.998.185.173

13 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
Số dư đầu năm	291.872.768.485	263.627.119.292
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 15)	-	179.692.959.588
Chuyển quỹ về công ty con (Thuyết minh 26(a))	-	(103.000.000.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	(35.512.223.412)	(48.447.310.395)
Số dư cuối kỳ	256.360.545.073	291.872.768.485

14 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2026 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	379.779.286
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(873)	(873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.778.413	379.778.413

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2026		31.12.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18.378	69.794.354	18.378
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6.637	25.205.068	6.637
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5.969	22.667.148	5.969
Cổ đông khác	262.111.843	69.015	262.111.843	69.015
Cổ phiếu quỹ	873	0.001	873	0.001
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	379.779.286	100	379.779.286	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	379.779.286	3.797.792.860.000	(8.730.000)	3.797.784.130.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

15 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	1.300.586.693.646	1.685.234.204.057	6.679.724.525.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.068.613.671.931	2.068.613.671.931
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	372.138.087.569	(372.138.087.569)	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.302.475.275	-	4.302.475.275
Trích quỹ khen thưởng. phúc lợi	-	-	-	-	(179.692.959.588)	(179.692.959.588)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	(1.139.335.239.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	1.677.027.256.490	2.062.681.590.022	9.324.160.348.912
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.388.426.321.373	1.388.426.321.373
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng. phúc lợi (Thuyết minh 13) (*)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(8.730.000)	1.677.027.256.490	3.406.159.782.198	10.667.638.541.088

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 39.714,14 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.119,20 Đô la Mỹ).

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	721.210.208	7.540.493.437
Doanh thu bán thành phẩm	152.203.066.552	329.718.741.107
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.015.479.091	40.608.291.412
	194.939.755.851	377.867.525.956
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	721.210.208	7.540.493.437
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	152.203.066.552	329.718.741.107
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	42.015.479.091	40.608.291.412
	194.939.755.851	377.867.525.956

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	819.470.248	7.576.057.845
Giá vốn của thành phẩm đã bán	116.100.229.592	172.380.558.383
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.218.750.325	32.510.458.536
	154.138.450.165	212.467.074.764

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Cổ tức. lợi nhuận được chia	1.297.000.000.000	1.202.408.176.400
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	125.517.600.110	96.579.998.690
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	229.332.995	22.206.040
	1.422.746.933.105	1.299.010.381.130

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	17.954.947.954	8.100.821.084
Chi phí bán hàng	1.808.268.301	24.506.492.154
Khấu hao TSCĐ	484.795.904	468.946.191
Khác	3.467.168.835	3.108.300.792
	23.715.180.994	36.184.560.221

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	14.181.052.207	15.127.389.602
Khấu hao TSCĐ	2.916.642.808	2.791.085.937
Tiền thuê đất. thuế. phí. lệ phí	7.057.808.347	4.338.220.594
Khác	3.187.914.582	2.662.323.774
	27.343.417.944	24.919.019.907

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.412.427.621.402	1.403.824.525.409
Chi phí thuế TNDN (**)	24.001.300.029	41.870.451.242
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	24.001.300.029	41.870.451.242
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	24.001.300.029	41.870.451.242

(*) Thu nhập không chịu thuế liên quan đến cổ tức. lợi nhuận được chia trong năm (Thuyết minh 19).

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng. việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm. dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó. báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 1.1.2026 đến 30.6.2026		
	Hoạt động bán hàng VND	**Dịch vụ VND**	**Tổng bộ phận đã báo cáo VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	152.924.276.760	42.015.479.091	194.939.755.851
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(10.124.076.382)	(2.781.559.139)	(12.905.635.521)
Thu nhập thuần không phân bổ (*)	(*)	(*)	1.422.746.933.105
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(*)**	**(*)**	**1.412.413.761.627**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.816.732.606	-	2.816.732.606

	Từ 1.1.2026 đến 30.6.2026		
	Hoạt động bán hàng VND	**Dịch vụ VND**	**Tổng bộ phận đã báo cáo VND**
Tài sản bộ phận	314.383.274.444	86.375.846.751	400.759.121.195
Tài sản không phân bổ (**)	(**)	(**)	10.560.226.726.608
Tổng Tài sản	**(**)**	**(**)**	10.960.985.847.803
Nợ phải trả bộ phận	33.450.636.071	1.999.000.000	35.449.636.071
Nợ phải trả không phân bổ (**)	(**)	(**)	257.897.670.644
Tổng Nợ phải trả	(**)	(**)	293.347.306.715

23 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	337.259.234.544	40.608.291.412	377.867.525.956
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(136.206.093.079)	(16.400.134.239)	(152.606.227.318)
Thu nhập thuần không phân bổ (*)	(*)	(*)	1.299.010.381.130
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(*)**	**(*)**	1.403.219.324.622
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	(3.238.596.010)	(1.013.472.122)	(4.252.068.132)

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025		
	Hoạt động bán hàng VND	Dịch vụ VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND
Tài sản bộ phận	415.320.134.817	50.007.351.427	465.327.486.244
Tài sản không phân bổ (**)	(**)	(**)	9.678.572.693.774
Tổng Tài sản	**(**)**	**(**)**	10.143.900.180.018
Nợ phải trả bộ phận	77.924.532.327	2.110.000.000	80.034.532.327
Nợ phải trả không phân bổ (**)	(**)	(**)	307.029.657.734
Tổng Nợ phải trả	**(**)**	**(**)**	387.064.190.061

(*) Thu nhập thuần không phân bổ chủ yếu bao gồm kết quả từ doanh thu hoạt động tài chính. chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

(**) Tài sản bộ phận không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản tiền. tiền gửi tiết kiệm và đầu tư vào công ty con. Nợ bộ phận không phân bổ chủ yếu liên quan đến khoản quỹ khen thưởng phúc lợi. cổ tức phải trả.

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ khách hàng trong nước và Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

24 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi nhập gốc	11.880.000.000	31.507.400.351

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết về công ty con và công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Văn Minh	Công ty liên quan
Các thành viên HĐQT. Ban Kiểm soát. Ban Tổng Giám đốc. Phụ trách kế toán và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
i) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.664.594.400	1.921.186.740
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.734.250.365	237.236.846.151
Lợi nhuận được chia	1.297.000.000.000	1.200.000.000.000
Phân bổ quỹ khen thưởng. phúc lợi (Thuyết minh 13)	-	103.000.000.000
ii) Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	421.970.000	546.290.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.813.285.038	2.963.170.533
iii) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
iv) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đăk Nông		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.408.610	2.500.270.494
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	382.778.800
v) Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.633.520	710.900
vi) Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.875.507	7.598.183.539
Mua nguyên vật liệu	54.577.760	76.408.880
Lợi nhuận được chia	-	2.408.176.400

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
vii) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	284.772.739	-
viii) Công ty TNHH Văn Minh		
Mua hàng hóa và dịch vụ	79.398.785.725	61.728.932.799
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.399.322.425	20.671.479.089

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2026 VND	31.12.2025 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	6.620.023.582	49.744.794.977
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đăk Nông	-	-
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	302.663.130	512.730.916
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	-	137.698.191
	6.922.686.712	50.395.224.084
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty TNHH Văn Minh	2.574.612.608	4.601.661.045
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	3.127.680	29.004.782
	2.577.740.288	4.630.665.827

Báo cáo tài chính riêng quý II cho ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 21 tháng 7 năm 2026.

Nguyễn Thị Hồng Đức	Trương Thị Loan	Lưu Bách Đạt
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật